

Số: 046 /2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ
phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính
cấp tỉnh;*

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ
trình: Số 0302/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 10 năm 2025; Số 0423/TTr-SNNMT
ngày 24 tháng 11 năm 2025, Công văn số 05685/SNNMT-PTNT ngày 08 tháng
12 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định một số nội dung và mức
chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung và
mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban,
ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị
và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm
2026 và bãi bỏ Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định một số nội dung và
mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và
Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển
ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN&MT (Hu.25b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiên Văn

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung và mức chi hỗ trợ
phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 046 /2025/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về công nhận, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề; bảo tồn và phát triển làng nghề và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định pháp luật đóng trên địa bàn tỉnh.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trong trường hợp cùng một thời điểm, cùng nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

2. Không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác trùng với các chương trình quy định tại Quyết định này.

Chương II CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 4. Tổ chức xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ, trình tự đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Áp dụng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 9 hàng năm. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 5. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được cấp bằng công nhận, nếu không đạt tiêu chí theo quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, tổng hợp danh sách và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 9 hàng năm. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 6. Thành phần Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (sau đây gọi tắt là Hội đồng) bao gồm:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh - Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường - Phó Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo các Sở: Công Thương, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo - Ủy viên.
- Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy viên.
- Lãnh đạo Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy viên, kiêm thư ký Hội đồng.

Điều 7. Nhiệm vụ, phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Nhiệm vụ của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Hội đồng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, chọn những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có đủ tiêu chí hoặc nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được cấp có thẩm quyền công nhận mà

không còn đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cấp bằng công nhận hoặc thu hồi bằng đã công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

2. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

a) Hội đồng được thành lập hàng năm, sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ hoặc danh sách đề nghị xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hội đồng.

c) Kỳ họp đánh giá xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 tổng số thành viên Hội đồng tham dự.

d) Hội đồng thông qua hình thức biểu quyết và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận khi có ít nhất 2/3 ý kiến thống nhất trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.

đ) Hội đồng chỉ xem xét hồ sơ của các tổ chức, cá nhân hợp lệ (lập theo đúng quy định, đúng chuyên mục và thời gian theo quy định). Các trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Hội đồng không xem xét. Hội đồng phải đảm bảo trên lợi ích rõ ràng, khách quan.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 8. Hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch

1. Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

2. Mức chi hỗ trợ:

Mức chi hỗ trợ là 30.000 đồng/m², mức hỗ trợ tính theo diện tích thực tế di dời nhưng tối đa không quá 500 m² đối với hộ kinh doanh và tối đa không quá 8.000 m² đối với hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quyết định di dời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang hoạt động trong khu dân cư, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách tỉnh.

Điều 9. Về đầu tư, tín dụng

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có hiệu quả được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn quy định tại Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Hợp tác xã, tổ hợp tác có dự án sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có hiệu quả, được ưu tiên vay vốn từ Quỹ hợp tác xã tỉnh. Hoạt động cho vay, thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương III Nghị định số 45/2021/NĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 10. Xúc tiến thương mại

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk.

1. Nội dung và mức chi hỗ trợ:

Áp dụng quy định theo điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

Nguồn vốn thuộc chương trình nào thì thực hiện theo nguyên tắc của chương trình đó.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, tỉnh, cấp xã; các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Điều 11. Khoa học công nghệ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia thực hiện các hoạt động triển khai nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ thì được hưởng các ưu đãi theo Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Các hoạt động khoa học và công nghệ khác thực hiện theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 12. Đào tạo nguồn nhân lực

1. Lao động làm nghề truyền thống; làm việc tại các làng nghề, làng nghề truyền thống và lao động làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia

học nghề được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

a) Nội dung hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 152/2016/TT-BTC.

b) Mức chi hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định về mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nghề nhân, thợ giỏi trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn khi tham gia đào tạo, truyền nghề:

a) Được nhà nước hỗ trợ chi phí khi tham dự các lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học.

- Nội dung hỗ trợ, gồm: Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho cơ sở đào tạo, chi mua tài liệu học tập bắt buộc.

- Cơ chế hỗ trợ: Việc chi trả chi phí hỗ trợ đào tạo được thực hiện sau khi nghề nhân, thợ giỏi hoàn thành khóa đào tạo và được cấp chứng chỉ. Mức chi trả chi phí hỗ trợ đào tạo căn cứ theo hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi nghề nhân, thợ giỏi tham dự lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học.

b) Được chi trả thù lao theo quy định hiện hành khi tham gia đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn. Khi nghề nhân, thợ giỏi trực tiếp truyền nghề được thu tiền học phí của người học trên nguyên tắc thỏa thuận.

3. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 13. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng:

a) Đối tượng hỗ trợ:

Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

b) Đối tượng thực hiện hỗ trợ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn dự án:

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

3. Nội dung chi hỗ trợ dự án:

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí dự án nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

5. Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ:

Trong quý I hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh mục dự án và dự trù kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch danh mục dự án hỗ trợ.

Trên cơ sở kinh phí ngân sách được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn lập dự án, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện hỗ trợ theo quy định.

6. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình Khuyến nông, Khuyến công; Ngân sách tỉnh và lồng ghép các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương IV **QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ,** **LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

Điều 14. Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

1. Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề:

Nội dung chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Các Dự án, chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ngoài ra còn được hỗ trợ theo quy định hiện hành đối với chính sách phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 15. Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách khác như sau:

1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận, cụ thể:

a) Nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 30 triệu đồng/ngành nghề truyền thống.

b) Làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 40 triệu đồng/làng nghề.

c) Làng nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 50 triệu đồng/làng nghề truyền thống.

d) Hình thức hỗ trợ:

Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận và được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, các nội dung sau:

- Chi hỗ trợ xây dựng công hoặc biển chỉ dẫn, quảng bá nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ để tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ các nội dung khác phục vụ hoạt động chung để phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương.

đ) Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách cấp xã.

2. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề

a) Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch, hệ thống tiêu, thoát nước, xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề.

b) Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch cộng đồng và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

c) Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

d) Mức hỗ trợ: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ theo từng dự án được phê duyệt.

đ) Nguồn kinh phí: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, các chương trình mục tiêu và ngân sách của địa phương.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, kinh phí hỗ trợ các dự án phát triển ngành nghề nông thôn; các dự án, đề án về bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định.

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của tỉnh; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận hoặc danh sách thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đơn thư khiếu nại (nếu có).

d) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, đề án, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được giao.

đ) Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật theo phân cấp quản lý nhà nước đối với Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra thực tế tại làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn cấp xã.

e) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; kinh phí hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Thống nhất với Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

g) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chính sách, hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kinh phí thực hiện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn từ ngân sách và tăng cường các nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách theo quy định.

3. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và các địa phương có liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các chương trình, kế hoạch khuyến công, hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật; chủ trì thực hiện hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện di dời vào các cụm công nghiệp.

c) Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm.

b) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, hướng dẫn và chỉ đạo phát triển các tour, tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề; tổ chức các lớp tập huấn kiến thức du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp cho các thành viên làng nghề để phục vụ khách du lịch tham quan, mua sắm; chỉ đạo vận động các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh nhận trưng bày, ký gửi tiêu thụ sản phẩm của làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch gắn với quảng bá các sản phẩm của các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

6. Đề nghị Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh

Tăng cường phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan tổ chức tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống thông qua các chương trình, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn.

7. Các sở, ngành khác có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp thẩm định, đề xuất các chính sách và bố trí kinh phí theo phân cấp để hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phát triển.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí thêm từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí các chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn.

c) Chỉ đạo Phòng kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn. Hằng năm, rà soát các ngành nghề đạt các tiêu chí, lập danh sách đề nghị công nhận; xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.

d) Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

đ) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

Điều 17. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Các quy định khác không nêu tại quy định này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.